Người ký: Trung tâm Công báo
Thời gian ký: 26.02.2021 15:55:16 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 24/2020/QĐ-UBND	*Khánh Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 79/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi Điều 16 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 89/2017/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Thông báo số 71/TB-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2020, và đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4827/TTr-STC ngày 25 tháng 11 năm 2020 và Công văn số 5366/STC-QLG&CS ngày 25 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa để áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất đối với các trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.

2. Xác định giá đất để tính đơn giá thuê đất đối với các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ (được sửa đổi tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ).

3. Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ.

4. Xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm và thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ).

5. Xác định giá đất để tính đơn giá thuê đất, tiền sử dụng đất trong Khu kinh tế Vân Phong đối với các trường hợp quy định tại Điều 3, Điều 4 Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

6. Xác định số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được miễn, giảm đối với các trường hợp quy định tại Điều 16 Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 8 Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) và Điều 15 Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7. Xác định số tiền người sử dụng đất phải nộp cho Nhà nước đối với các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 4 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ, và được sửa đổi tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ).

8. Xác định tiền cho thuê đất phải nộp cho Nhà nước đối với các trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 12 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ (được sửa đổi tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ).

9. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh hệ số điều chỉnh giá đất.

2. Người sử dụng đất thuộc các đối tượng áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất để xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất.

Điều 3. Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 được quy định cụ thể như sau:

STT	Loại đất - Địa bàn áp dụng	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 (lần)
(1)	(2)	(3)
A	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	
I	**Đất nông nghiệp thuộc địa bàn các phường, thị trấn**	
1	**Thành phố Nha Trang**	
	- Các phường thuộc thành phố Nha Trang (trừ các đảo thuộc phường Vĩnh Nguyên)	1,6
	- Các đảo thuộc phường Vĩnh Nguyên	1,2
2	**Thành phố Cam Ranh**	
	Các phường thuộc thành phố Cam Ranh	1,3
3	**Thị xã Ninh Hòa**	
	- Phường Ninh Hiệp	1,3
	- Các phường: Ninh Giang, Ninh Hà, Ninh Đa, Ninh Diêm, Ninh Thủy và Ninh Hải	1,2
4	**Thị trấn Cam Đức**	**1,3**
5	**Thị trấn Diên Khánh**	**1,4**
6	**Thị trấn Vạn Giã**	**1,3**
7	**Thị trấn Tô Hạp**	**1,1**
8	**Thị trấn Khánh Vĩnh**	**1,1**

II	**Đất nông nghiệp thuộc địa bàn các xã**	
1	**Thành phố Nha Trang**	
	- Các xã Vĩnh Trung, Vĩnh Thái	1,3
	- Các xã đồng bằng còn lại	1,2
2	**Thành phố Cam Ranh**	
	- Các xã đồng bằng	1,2
	- Các thôn, xã miền núi	1,1
3	**Thị xã Ninh Hòa, huyện Vạn Ninh**	
	- Các xã đồng bằng	1,1
	- Các thôn, xã miền núi	1,1
4	**Huyện Cam Lâm**	
	- Các xã đồng bằng	
	+ Xã Cam Hải Đông, Cam Hải Tây, Cam Thành Bắc, Suối Tân	1,2
	+ Các xã đồng bằng còn lại	1,1
	- Các thôn, xã miền núi	1,1
5	**Huyện Diên Khánh**	
	- Các xã đồng bằng	
	+ Các xã: Diên An, Diên Toàn	1,3
	+ Xã Diên Thạnh	1,2
	+ Các xã còn lại	1,1
	- Các thôn, xã miền núi	1,1
6	**Huyện Khánh Vĩnh**	
	- Các thôn, xã miền núi	1,1
7	**Huyện Khánh Sơn**	
	- Các thôn, xã miền núi	1,1
B	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	
B1	**Đất ở**	

I	**Đất ở đô thị**	
1	**Thành phố Nha Trang**	
	- Vị trí 1 của đường Trần Phú (đoạn từ Nam cầu Trần Phú đến hết Khách sạn Ana Mandara và 98 Trần Phú)	3
	- Vị trí 1 của các đường loại 1, 2, 3 và đoạn còn lại của đường Trần Phú	2,5
	- Các đường loại 4, 5, 6, 7, 8; các vị trí còn lại của đường loại 1, 2, 3; các vị trí còn lại của đường Trần Phú	2
	- Khu đô thị, khu dân cư mới tại các phường thuộc thành phố Nha Trang	2
	- Các đảo thuộc thành phố Nha Trang	1,2
2	**Thành phố Cam Ranh**	
	Các phường: Cam Phú, Cam Thuận, Cam Lộc, Ba Ngòi, Cam Lợi và Cam Linh	1,6
	Các phường: Cam Nghĩa, Cam Phúc Bắc và Cam Phúc Nam	1,6
3	**Thị xã Ninh Hòa**	
	- Phường Ninh Hiệp	1,6
	- Các phường: Ninh Giang, Ninh Hà, Ninh Đa, Ninh Diêm, Ninh Thủy và Ninh Hải	1,3
4	**Các huyện: Diên Khánh, Cam Lâm, Vạn Ninh, Khánh Sơn và Khánh Vĩnh**	
	- Thị trấn Vạn Giã	1,6
	- Thị trấn Diên Khánh	
	+ Vị trí 1 các đường loại 1	1,6
	+ Vị trí 2, 3 các đường loại 1 và các đường loại 2, 3, 4, 5	1,5
	- Thị trấn Cam Đức	
	+ Vị trí 1 của đường loại 1	1,6
	+ Các vị trí còn lại của đường loại 1 và các đường loại 2, 3, 4, 5	1,5
	- Thị trấn Khánh Vĩnh	1,2

	- Thị trấn Tô Hạp	1,2
II	**Đất ở tại nông thôn (bao gồm đất thuộc khu dân cư, khu đô thị nằm trên địa bàn xã, đất ven trục giao thông chính)**	
1	**Thành phố Nha Trang**	
	- Các xã thuộc thành phố Nha Trang	1,6
	- Khu đô thị, khu dân cư mới trên địa bàn thành phố Nha Trang	2
2	**Thành phố Cam Ranh**	
	- Các xã đồng bằng	1,3
	- Các thôn, xã miền núi	1,2
3	**Thị xã Ninh Hòa, huyện Cam Lâm và huyện Vạn Ninh**	
	- Các xã đồng bằng	1,2
	- Các thôn, xã miền núi	1,1
4	**Huyện Diên Khánh**	
	- Các xã đồng bằng	
	+ Xã Diên An, Diên Toàn	1,3
	+ Xã Diên Thạnh	
	Khu vực 1	1,3
	Khu vực 2	1,2
	+ Các xã còn lại	1,2
	- Các thôn, xã miền núi	1,1
5	**Huyện Khánh Vĩnh**	
	- Các thôn, xã miền núi	1
6	**Huyện Khánh Sơn**	
	- Các thôn, xã miền núi	1
B2	**Đất thương mại dịch vụ phi nông nghiệp**	
I	**Đất thương mại dịch vụ tại đô thị**	
1	**Thành phố Nha Trang**	

	- Vị trí 1 của đường Trần Phú (đoạn từ Nam cầu Trần Phú đến hết Khách sạn Ana Mandara và 98 Trần Phú)	2,4
	- Vị trí 1 của các đường loại 1, 2, 3 và đoạn còn lại của đường Trần Phú	2
	- Các đường loại 4, 5, 6, 7, 8; các vị trí còn lại của đường loại 1, 2, 3; các vị trí còn lại của đường Trần Phú	1,6
	- Các đảo thuộc thành phố Nha Trang	1
2	**Thành phố Cam Ranh**	
	Các phường: Cam Phú, Cam Thuận, Cam Lộc, Ba Ngòi, Cam Lợi và Cam Linh	1,3
	Các phường: Cam Nghĩa, Cam Phúc Bắc và Cam Phúc Nam	1,3
3	**Thị xã Ninh Hòa**	
	- Phường Ninh Hiệp	1,3
	- Các phường: Ninh Giang, Ninh Hà, Ninh Đa, Ninh Diêm, Ninh Thủy và Ninh Hải	1
4	**Các huyện: Diên Khánh, Cam Lâm, Vạn Ninh, Khánh Sơn và Khánh Vĩnh**	
	- Thị trấn Vạn Giã	1,3
	- Thị trấn Diên Khánh	
	+ Vị trí 1 các đường loại 1	1,3
	+ Vị trí 2, 3 các đường loại 1 và các đường loại 2, 3, 4, 5	1,2
	- Thị trấn Cam Đức	
	+ Vị trí 1 của đường loại 1	1,3
	+ Các vị trí còn lại của đường loại 1 và các đường loại 2, 3, 4, 5	1,2
	- Thị trấn Khánh Vĩnh	1
	- Thị trấn Tô Hạp	1
II	**Đất thương mại dịch vụ tại nông thôn (bao gồm đất thuộc khu dân cư, khu đô thị nằm trên địa bàn xã, đất ven trục giao thông chính)**	
1	**Thành phố Nha Trang**	

	- Các xã thuộc thành phố Nha Trang	1,3
	- Khu đô thị, khu dân cư mới trên địa bàn thành phố Nha Trang	1,6
2	**Thành phố Cam Ranh**	
	- Các xã đồng bằng	1
	- Các thôn, xã miền núi	1
3	**Thị xã Ninh Hòa, huyện Cam Lâm, huyện Vạn Ninh**	
	- Các xã đồng bằng	1
	- Các thôn, xã miền núi	1
4	**Huyện Diên Khánh**	
	- Các xã đồng bằng	
	+ Xã Diên An, Diên Toàn	1
	+ Xã Diên Thạnh	
	Khu vực 1	1
	Khu vực 2	1
	+ Các xã còn lại	1
	- Các thôn, xã miền núi	1
5	**Huyện Khánh Vĩnh**	
	- Các thôn, xã miền núi	1
6	**Huyện Khánh Sơn**	
	- Các thôn, xã miền núi	1
III	**Đất thương mại dịch vụ trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đất trong Cụm công nghiệp Diên Phú, Cụm công nghiệp Đắc Lộc**	**1**
IV	**Đất thương mại dịch vụ trong Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh và Khu kinh tế Vân Phong**	**1**
B3	**Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ**	
I	**Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị**	
1	**Thành phố Nha Trang**	

	- Vị trí 1 của đường Trần Phú (đoạn từ Nam cầu Trần Phú đến hết Khách sạn Ana Mandara và 98 Trần Phú)	2,4
	- Vị trí 1 của các đường loại 1, 2, 3 và đoạn còn lại của đường Trần Phú	2
	- Các đường loại 4, 5, 6, 7, 8; các vị trí còn lại của đường loại 1, 2, 3; các vị trí còn lại của đường Trần Phú	1,6
	- Các đảo thuộc thành phố Nha Trang	1
2	**Thành phố Cam Ranh**	
	Các phường: Cam Phú, Cam Thuận, Cam Lộc, Ba Ngòi, Cam Lợi và Cam Linh	1,3
	Các phường: Cam Nghĩa, Cam Phúc Bắc và Cam Phúc Nam	1,3
3	**Thị xã Ninh Hòa**	
	- Phường Ninh Hiệp	1,3
	- Các phường: Ninh Giang, Ninh Hà, Ninh Đa, Ninh Diêm, Ninh Thủy và Ninh Hải	1
4	**Các huyện: Diên Khánh, Cam Lâm, Vạn Ninh, Khánh Sơn và Khánh Vĩnh**	
	- Thị trấn Vạn Giã	1,3
	- Thị trấn Diên Khánh	
	+ Vị trí 1 các đường loại 1	1,3
	+ Vị trí 2, 3 các đường loại 1 và các đường loại 2, 3, 4, 5	1,2
	- Thị trấn Cam Đức	
	+ Vị trí 1 của đường loại 1	1,3
	+ Các vị trí còn lại của đường loại 1 và các đường loại 2, 3, 4, 5	1,2
	- Thị trấn Khánh Vĩnh	1
	- Thị trấn Tô Hạp	1
II	**Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn (bao gồm đất thuộc khu dân cư, khu đô thị nằm trên địa bàn xã, đất ven trục giao thông chính)**	
1	**Thành phố Nha Trang**	

	- Các xã thuộc thành phố Nha Trang	1,3
	- Khu đô thị, khu dân cư mới trên địa bàn thành phố Nha Trang	1,6
2	**Thành phố Cam Ranh**	
	- Các xã đồng bằng	1
	- Các thôn, xã miền núi	1
3	**Thị xã Ninh Hòa, huyện Cam Lâm, huyện Vạn Ninh**	
	- Các xã đồng bằng	1
	- Các thôn, xã miền núi	1
4	**Huyện Diên Khánh**	
	- Các xã đồng bằng	
	+ Xã Diên An, Diên Toàn	1
	+ Xã Diên Thạnh	
	Khu vực 1	1
	Khu vực 2	1
	+ Các xã còn lại	1
	- Các thôn, xã miền núi	1
5	**Huyện Khánh Vĩnh**	
	- Các thôn, xã miền núi	1
6	**Huyện Khánh Sơn**	
	- Các thôn, xã miền núi	1
III	**Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp để xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đất trong Cụm công nghiệp Diên Phú, Cụm công nghiệp Đắc Lộc**	**1**
IV	**Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh và Khu kinh tế Vân Phong**	**1**

Điều 4. Một số quy định cụ thể

1. Đối với các loại đất mà Chính phủ không quy định khung giá tại Điều 10 Quy định kèm theo Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm

2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa ban hành quy định về bảng giá đất định kỳ 5 năm giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa thì hệ số điều chỉnh của từng loại đất sẽ được áp dụng theo hệ số điều chỉnh giá đất của loại đất tương đương có cùng mục đích sử dụng, thời hạn sử dụng.

2. Việc xác định các thôn, xã miền núi và đồng bằng căn cứ quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về quy định giá các loại đất năm 2020 ổn định 5 năm từ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

3. Đối với trường hợp tại một số vị trí đất thực hiện dự án có hệ số sử dụng đất (mật độ xây dựng, chiều cao công trình) không vượt quá 7 lần thì được áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Điều 3 Quyết định này để tính tiền thuê đất, tiền sử dụng đất; trong trường hợp các khu đất, thửa đất có hệ số sử dụng đất (mật độ xây dựng, chiều cao công trình) trên 7 lần thì được điều chỉnh tăng so với hệ số quy định tại cùng vị trí của khu vực, thửa đất thực hiện dự án, như sau:

a) Khu đất, thửa đất có hệ số sử dụng đất trên 7 lần đến 9 lần thì hệ số điều chỉnh sẽ được tăng thêm 5% so với hệ số quy định tại vị trí, khu vực của khu đất, thửa đất;

b) Khu đất, thửa đất có hệ số sử dụng đất trên 9 lần đến 11 lần thì hệ số điều chỉnh sẽ được tăng thêm 10% so với hệ số quy định tại vị trí, khu vực của khu đất, thửa đất;

c) Khu đất, thửa đất có hệ số sử dụng đất trên 11 lần đến 13 lần thì hệ số điều chỉnh sẽ được tăng thêm 15% so với hệ số quy định tại vị trí, khu vực của khu đất, thửa đất.

4. Hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại mục III, mục IV phần B (B2) và mục III, mục IV phần B (B3) Bảng quy định hệ số điều chỉnh tại Điều 3 Quyết định này chỉ áp dụng cho các dự án thuộc diện tích đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Ban Quản lý Khu Kinh tế Vân Phong và Ban Quản lý Khu du lịch Bán đảo Cam Ranh quản lý. Trường hợp xác định, thông báo tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân sẽ áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất quy định theo địa bàn hành chính xã Cam Hải Đông, thị xã Ninh Hòa, huyện Vạn Ninh.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố kịp thời báo cáo phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hữu Hoàng